BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4946/QĐ-BCA-QLXNC	*Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh tại Tờ trình số 1706/TTr-QLXNC ngày 09/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính mới; 21 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 03 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an *(danh mục và nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ; Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tư pháp;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, QLXNC (P4). TNA.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4946/QĐ-BCA-QLXNC ngày 05 tháng 08 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới được ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

Stt	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	Thủ tục hành chính cấp Trung ương			
1	Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh	- Luật số 118/QH15/2025 ngày 10/12/2025 - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
2	Cấp lại thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh	- Luật số 118/QH15/2025 ngày 10/12/2025 - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương					
1	1.010046	Xét duyệt nhân sự cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
2	1.002757	Cấp thị thực điện tử theo đề nghị của người nước ngoài	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
3	1.002756	Cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức	- Luật số 118/QH15/2025 ngày 10/12/2025 - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025; - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

4	1.003425	Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh	- Luật số 118/QH15/2025 ngày 10/12/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
5	1.003342	Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
6	1.003358	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
7	1.003326	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
8	1.003290	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Luật số 118/QH15/2025 ngày 10/12/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

9	1.003144	Cấp Giấy miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
10	1.000807	Cấp lại Giấy miễn thị thực tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026. - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
11	1.000771	Gia hạn tạm trú cho người đã được cấp Giấy miễn thị thực	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026. - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
12		Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	1.001194	Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
2	1.003460	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
3	1.001146	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
4	1.002411	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài đã được cấp Giấy miễn thị thực	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
5	1.001010	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
6	2.000473	Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

			- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026		
7	2.000460	Cấp lại thẻ thường trú cho người nước ngoài	- Luật số 118/QH15/2025 ngày 10/12/2025 - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
8	1.000931	Cấp Giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài tại Công an cấp tỉnh	- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025; - Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
9		Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế	- Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 - Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026	Quản lý xuất nhập cảnh	Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp Trung ương					
1	1.000236	Đăng ký tài khoản điện tử	Luật số 118/QH15/2025 ngày 10/12/2025	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
2	1.000232	Hủy tài khoản điện tử trong trường hợp cơ quan, tổ chức có tài khoản đề nghị bằng văn bản	Luật số 118/QH15/2025 ngày 10/12/2025	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
3	2.002351	Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam qua giao dịch điện tử tại Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh	Luật số 118/QH15/2025 ngày 10/12/2025	Quản lý xuất nhập cảnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục: Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Định kỳ 10 năm một lần, người nước ngoài thường trú phải đến một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi thẻ thường trú:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Nhận kết quả

+ Người đề nghị cấp đổi thẻ thường trú trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả để đối chiếu.

+ Trường hợp không đồng ý cấp đổi thẻ thường trú thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (mẫu NA13);

+ Thẻ thường trú;

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực, trừ trường hợp người không quốc tịch.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ thường trú.

- Phí/lệ phí: không.



- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (mẫu NA13) ban hành kèm Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Người nước ngoài đã được giải quyết cho thường trú.

+ Thuộc trường hợp người nước ngoài được làm thủ tục cấp đổi thẻ thường trú tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định vì lý do ngoại giao, quốc phòng, an ninh.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;

+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/06/2020 của Bộ Công an, Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an).

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

2. Thủ tục: Cấp lại thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Trường hợp thẻ thường trú bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi nội dung ghi trong thẻ, người nước ngoài thường trú đến nộp hồ sơ tại trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh để đề nghị cấp lại thẻ:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

* Cán bộ quản lý xuất nhập cảnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho người đề nghị cấp lại thẻ thường trú; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người đề nghị cấp lại thẻ thường trú.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đề nghị cấp lại thẻ thường trú hoàn chỉnh hồ sơ.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Nhận kết quả

+ Người đề nghị cấp lại thẻ thường trú trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả để đối chiếu.

+ Trường hợp chưa cấp lại thẻ thường trú thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (mẫu NA13);

+ Thẻ thường trú, trường hợp thẻ thường trú bị mất thì phải khai rõ thông tin tại tờ khai đề nghị cấp lại thẻ thường trú;

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực, trừ trường hợp người không quốc tịch;

+ Giấy tờ chứng minh nội dung thay đổi ghi trong thẻ thường trú.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ thường trú.
- Phí: 100 USD/thẻ.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (mẫu NA13) ban hành kèm Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:
+ Người nước ngoài đã được giải quyết cho thường trú.
+ Các trường hợp người nước ngoài được làm thủ tục cấp lại thẻ thường trú tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định vì lý do ngoại giao, quốc phòng, an ninh.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;
+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.
+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).
+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.
+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025

3. Thủ tục: Xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

Người nước ngoài truy cập Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh (có tên miền tiếng Việt là "https://www.xuatnhapcanh.gov.vn", tiếng Anh là "https://www.immigration.gov.vn"), vào Trang giao dịch điện tử hoặc truy cập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để nhập thông tin đề nghị cấp thị thực, tải ảnh mặt chân dung và trang nhân thân hộ chiếu, tải giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam. Sau khi thực hiện bước này, người nước ngoài sẽ được hệ thống cấp mã hồ sơ điện tử.

Thời gian nộp hồ sơ: 24giờ/07 ngày

Bước 2: Nhận kết quả

+ Người nước ngoài sử dụng mã hồ sơ điện tử để kiểm tra kết quả giải quyết tại Trang giao dịch điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an; trường hợp được cấp phép nhập cảnh thì sử dụng mã hồ sơ điện tử in công văn trả lời đề nghị xét duyệt nhân sự người nước ngoài nhập cảnh hoặc công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tuyến qua Trang giao dịch điện tử tại Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam (mẫu NA1).

+ Ảnh mặt chân dung 4cm x 6cm; ảnh trang nhân thân hộ chiếu được tải lên Trang giao dịch điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an theo quy định.

+ Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam được tải lên Trang giao dịch điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Quản lý xuất nhập cảnh chuyển cơ quan được Chính phủ giao chủ trì triển khai thực hiện theo điều ước quốc tế.



+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cấp thị thực của người nước ngoài từ Cục Quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan được Chính phủ giao chủ trì triển khai thực hiện điều ước quốc tế có trách nhiệm:
(1)Nếu người nước ngoài thuộc đối tượng quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan chủ trì thì trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp thị thực tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh theo quy định; nếu người nước ngoài không thuộc đối tượng quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì trả lời Cục Quản lý xuất nhập cảnh để thông báo người nước ngoài biết.
(2)Hoặc chuyển đề nghị cấp thị thực cho bộ, cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đó đối với trường hợp người nước ngoài thuộc đối tượng quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng không thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan chủ trì. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cấp thị thực của người nước ngoài, bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản đề nghị cấp thị thực cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh theo quy định.
+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp thị thực, Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời.
Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người nước ngoài.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời đề nghị xét duyệt nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (NB1) hoặc công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế (NB3).
- Phí/ lệ phí: không.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam (mẫu NA1) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026.*
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:
+ Người nước ngoài thuộc đối tượng quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam.
+ Người nước ngoài không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.
+ Người nước ngoài có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:



+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

+ Nghị định số 75/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/06/2023 của Bộ Công an).

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

4. Thủ tục: Cấp thị thực điện tử theo đề nghị của người nước ngoài

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người nước ngoài truy cập Trang thông tin cấp thị thực điện tử (có tên miền tiếng Việt là *"https://thithucdientu.gov.vn"*, tiếng Anh là *"https://evisa.gov.vn"*) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia để nhập thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử, tải ảnh mặt chân dung và trang nhân thân hộ chiếu. Sau khi thực hiện bước này, người nước ngoài sẽ được hệ thống cấp mã hồ sơ điện tử.

Bước 2: Nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

Thời gian nộp hồ sơ: 24 giờ/07 ngày.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Nhận kết quả

Người nước ngoài đề nghị cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử để kiểm tra và in kết quả cấp thị thực điện tử tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử.

Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tuyến qua Trang thông tin cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử trên Trang thông tin cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (mẫu NA1a).

+ Ảnh mới chụp của người đề nghị cấp thị thực điện tử, kích cỡ ảnh 4cm x 6cm, định dạng jpeg, kích thước ≤ 2 MB, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự, phông ảnh nền trắng; ảnh trang nhân thân hộ chiếu được tải lên Trang thông tin cấp thị thực điện tử theo quy định.

- Thời gian giải quyết: Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người nước ngoài đang ở nước ngoài có nhu cầu nhập cảnh Việt Nam.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thị thực điện tử.

- Phí:

+ Thị thực có giá trị một lần: 25USD/thị thực điện tử.

+ Thị thực có giá trị nhiều lần: 50USD/thị thực điện tử.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử (trên Trang thông tin cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia) theo mẫu NA1a ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Người nước ngoài có hộ chiếu và không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

+ Người nước ngoài là công dân các nước, vùng lãnh thổ thuộc danh sách được cấp thị thực điện tử theo Nghị quyết của Chính phủ.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung bởi đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

5. Thủ tục: Cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam truy cập Trang thông tin cấp thị thực điện tử (có tên miền tiếng Việt là *"https://thithucdientu.gov.vn"*, tiếng Anh là *"https://evisa.gov.vn"*) sử dụng *tài khoản định danh điện tử* đăng nhập vào mục khai và gửi hồ sơ đề nghị cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia để đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài.

Bước 2: Nhập thông tin của người nước ngoài, tải ảnh mặt chân dung và trang nhân thân hộ chiếu. Sau khi thực hiện bước này, cơ quan, tổ chức sẽ được hệ thống cấp mã hồ sơ điện tử.

Bước 3: Sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận thông tin đề nghị.

Bước 4: Nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

Thời gian nộp hồ sơ: 24 giờ/07 ngày.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 5: Nhận kết quả:

Cơ quan, tổ chức sử dụng mã hồ sơ điện tử để kiểm tra kết quả giải quyết tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp được cấp thị thực điện tử thì thông báo mã hồ sơ điện tử cho người nước ngoài để sử dụng mã hồ sơ điện tử in thị thực điện tử.

Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tuyến qua Trang thông tin cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử trên Trang thông tin cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (mẫu NA1a).

+ Ảnh mới chụp của người đề nghị cấp thị thực điện tử, kích cỡ ảnh 4cm x 6cm, định dạng jpeg, kích thước ≤ 2 MB, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự, phông ảnh nền trắng; ảnh trang nhân thân hộ chiếu được tải lên Trang thông tin cấp thị thực điện tử theo quy định.

- Thời gian giải quyết: Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.



- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài đang ở nước ngoài có nhu cầu nhập cảnh Việt Nam.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thị thực điện tử.
- Phí:
+ Thị thực có giá trị một lần: 25USD/thị thực điện tử.
+ Thị thực có giá trị nhiều lần: 50USD/thị thực điện tử.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử (trên Trang thông tin cấp thị thực điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia) theo mẫu NA1a ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:
+ Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam *theo quy định tại Điều 16b của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam*.
+ Người nước ngoài có hộ chiếu và không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.
+ Người nước ngoài là công dân các nước, vùng lãnh thổ thuộc danh sách được cấp thị thực điện tử theo Nghị quyết của Chính phủ.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung bởi đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*
+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.
+ Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.
+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.
+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của

người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

6. Thủ tục: Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ:

*Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời bảo lãnh người nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội.

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

Hoặc nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.

*Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do.

*Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Trả kết quả:

+ Người nộp hồ sơ đến nhận kết quả trực tiếp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, *nhận trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích*. Khi đến nhận kết quả trực tiếp thì mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân để kiểm tra, đối chiếu.

+ Trường hợp không đồng ý xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh thì trả lời bằng văn bản *hoặc thông báo qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Bộ Công an* và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an, trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.

+ Trường hợp đề nghị nộp hồ sơ hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính công ích.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Công văn đề nghị xét duyệt, kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NA2);

- Đơn bảo lãnh cho thân nhân là người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam (mẫu NA3);

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp người nước ngoài nhận thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài quy định tại Điều 17 Luật số Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp người nước ngoài nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 18 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Không quá 12 giờ làm việc kể từ khi Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp được nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 18 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, người nước ngoài có thẻ thường trú/thẻ tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời đề nghị xét duyệt nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NB1) hoặc công văn trả lời đề nghị kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NB2) hoặc công văn đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế (mẫu NB3)

- Phí/lệ phí: không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:



- Công văn đề nghị xét duyệt, kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (mẫu NA2) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.
- Đơn bảo lãnh cho thân nhân là người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam (mẫu NA3) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an.*

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

+ Trường hợp đề nghị cấp thị thực có điều kiện, phải nộp kèm theo giấy tờ chứng minh mục đích nhập cảnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ.

*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tạiLuật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15*, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết

thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ Công an và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16/01/2025 của Bộ Công an).

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

7. Thủ tục: Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội.

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có).

*Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

*Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người nộp hồ sơ trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an, khi đến nhận kết quả trực tiếp thì mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp chưa cấp thị thực thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).



- Thành phần, số lượng hồ sơ:
*Thành phần hồ sơ:
- Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5);
- 01 ảnh mới chụp, cỡ 4cm x 6cm, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự, phông ảnh nền trắng nếu thuộc trường hợp cấp thị thực rời;
- Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài.
Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích
*Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ
- Thời hạn giải quyết:
+ Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị, đối với người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ
+ Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị đối với các trường hợp còn lại
Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thị thực Việt Nam
- Phí:
+ Cấp thị thực có giá trị một lần: 25 USD/chiếc
+ Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:
Loại có giá trị không quá 90 ngày: 50 USD/chiếc
Loại có giá trị trên 90 ngày đến 180 ngày: 95 USD/chiếc
Loại có giá trị trên 180 ngày đến 01 năm: 135 USD/chiếc
Loại có giá trị trên 12 tháng đến 02 năm: 145 USD/chiếc
Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm: 155 USD/chiếc
Loại có giá trị trên 05 năm đến 10 năm: 165 USD/chiếc
Thị thực cấp cho người dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn): 25 USD/chiếc
+ Chuyển ngang giá trị thị thực, thẻ tạm trú, thời hạn tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới: 5 USD/chiếc

+ Chuyển ngang giá trị thị thực, thời hạn tạm trú còn giá trị từ thị thực rời cũ (đã hết chỗ đóng dấu: kiểm chứng nhập cảnh, kiểm chứng xuất cảnh, chứng nhận tạm trú, gia hạn tạm trú) sang thị thực rời mới: 5 USD/chiếc

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (NA5) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, có thị thực (trừ trường hợp miễn thị thực), chứng nhận tạm trú do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp, đang cư trú tại Việt Nam và không thuộc diện "chưa cho nhập cảnh Việt Nam" hoặc không thuộc diện “tạm hoãn xuất cảnh”.

+ Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ.

+ Trường hợp đề nghị cấp thị thực có điều kiện, phải nộp kèm theo giấy tờ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tạiLuật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15*, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước

ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ Công an và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16/01/2025 của Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

8. Thủ tục: Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội.

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có).

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an đề nghị cấp thẻ tạm trú thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người nộp hồ sơ trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh; khi đến nhận kết quả trực tiếp mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp chưa cấp thẻ tạm trú thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).



- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA6) đối với cơ quan, tổ chức; Đơn bảo lãnh cấp thẻ tạm trú (mẫu NA7) đối với cá nhân;

+ Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA8);

+ Hộ chiếu;

+ Giấy tờ chứng minh thuộc diện xem xét cấp thẻ tạm trú là một trong các loại giấy tờ như: giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hoặc các giấy tờ khác có giá trị chứng minh đủ điều kiện cấp thẻ tạm trú;

+ 02 ảnh cỡ 2cm x3cm (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh rời)

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị, đối với người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị đối với các trường hợp còn lại

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước; người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ tạm trú

- Phí:

+ Thẻ tạm trú có thời hạn không quá 02 năm: 145 USD/thẻ

+ Thẻ tạm trú có thời hạn từ trên 02 năm đến 05 năm: 155 USD/thẻ

+ Thẻ tạm trú có thời hạn từ trên 05 năm đến 10 năm: 165 USD/thẻ

+ Chuyển ngang giá trị thẻ tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới: 5 USD/thẻ

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:



+ Văn bản đề nghị cấp thẻ tạm trú: mẫu NA6 ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026* đối với cơ quan, tổ chức; mẫu NA7 ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026* của Bộ Công an đối với cá nhân
+ Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA8) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026*

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam
+ Người nước ngoài nhập cảnh có mục đích hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc diện chưa cho nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 21, Điều 28 và người nước ngoài thuộc các trường hợp được cấp thẻ tạm trú theo quy định tại Điều 36 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam
*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tạiLuật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*
+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;
+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;
+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;
+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an);
+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều

tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ Công an và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16/01/2025 của Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

9. Thủ tục: Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội.

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có).

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử.

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người nộp hồ sơ trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh; khi đến nhận kết quả trực tiếp mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp không đồng ý gia hạn tạm trú thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:



* Thành phần hồ sơ:
+ Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5);
+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài;
Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích.
* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ
- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị
Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước và người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: gia hạn tạm trú
- Phí: 10 USD/lần
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026.*
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:
+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam
+ Người nước ngoài có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, có thị thực (trừ trường hợp miễn thị thực), chứng nhận tạm trú do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp, đang cư trú tại Việt Nam và không thuộc diện "chưa cho nhập cảnh Việt Nam".
+ Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đề nghị gia hạn tạm trú cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ.
*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tạiLuật

số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

10. Thủ tục: Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội.

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

*Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

*Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người xin thường trú và Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú.

Nếu được chấp nhận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú thông báo người nước ngoài được giải quyết cho thường trú, *trừ trường hợp được thông báo nhận thẻ thường trú tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh*.

Bước 4: Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi xin thường trú để nhận thẻ thường trú, *trừ trường hợp được thông báo nhận thẻ thường trú tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh*.

Người nhận đưa giấy biên nhận để đối chiếu. Cán bộ trả kết quả kiểm tra và yêu cầu ký nhận, trả thẻ thường trú cho người đến nhận kết quả.

*Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp nộp hồ sơ tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

*Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin thường trú (mẫu NA12);

+ 02 ảnh mới chụp, cỡ 2 x 3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào đơn và ảnh để rời).

+ Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp

+ Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực

+ Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú quy định tại Điều 40 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam
+ Giấy bảo lãnh đối với người nước ngoài (mẫu NA11) quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 39 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.
*Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ
- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng
Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị xin thường trú không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ thường trú
- Phí: 100 USD/thẻ
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:
+ Đơn xin thường trú (NA12) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.
+ Giấy bảo lãnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam (NA11) ban hành kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:
+ Người nước ngoài đảm bảo đúng các trường hợp và điều kiện cho thường trú theo quy định tại Điều 39, 40 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.
+ Các trường hợp khác làm thủ tục cấp thẻ thường trú tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định vì lý do ngoại giao, quốc phòng, an ninh.
*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung bởi đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*
+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.



+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ Công an và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16/01/2025 của Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

11. Thủ tục: Cấp giấy miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội.

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có).

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho *người nộp hồ sơ*; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho *người nộp hồ sơ* hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để *người nộp hồ sơ* thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Trả kết quả:

+ Người nộp hồ sơ trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh; khi đến nhận kết quả trực tiếp mang theo giấy hẹn trả kết quả để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp không đồng ý cấp giấy miễn thị thực thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.



+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

+ 01 Tờ khai đề nghị cấp, cấp lại Giấy miễn thị thực (Mẫu NA9);

+ 02 ảnh mới chụp, cỡ 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh để rời)

+ Giấy tờ chứng minh thuộc diện được cấp giấy miễn thị thực:

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc kèm theo bản chính để đối chiếu một trong các giấy tờ sau: Giấy khai sinh, quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, giấy tờ khác có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó.

Người nước ngoài nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc kèm theo bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam hoặc của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam đang tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy miễn thị thực dán vào hộ chiếu hoặc cấp rời

- Phí: 10USD/giấy

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp, cấp lại Giấy miễn thị thực (Mẫu NA9) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị ít nhất 01 năm

+ Có giấy tờ chứng minh là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam

+ Không thuộc các trường hợp chưa cho nhập cảnh và tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 21 và Điều 28 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung bởi đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*.

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên dữ liệu.

+ Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24/9/2015 của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số

57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

12. Thủ tục: Cấp lại giấy miễn thị thực tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội.

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có).

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử.

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Trả kết quả:

+ Người nộp hồ sơ đến nhận kết quả trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh; khi đến nhận kết quả trực tiếp mang theo giấy hẹn trả kết quả để kiểm tra, đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp không đồng ý cấp lại giấy miễn thị thực thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công trực quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.



+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

+ 01 Tờ khai đề nghị cấp, cấp lại Giấy miễn thị thực (Mẫu NA9);

+ 02 ảnh mới chụp, cỡ 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh để rời).

+ Giấy miễn thị thực, nếu mất phải có đơn trình báo.

+ Bản sao chứng thực từ bản chính hoặc kèm theo bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh nội dung cần điều chỉnh trong giấy miễn thị thực.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. *Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.*

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam đang tạm trú tại Việt Nam bị mất, bị hỏng, hết hạn hoặc có nhu cầu điều chỉnh nội dung trong giấy miễn thị thực.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy miễn thị thực loại dán hoặc Giấy miễn thị thực loại rời.

- Phí: 10USD/giấy.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp, cấp lại Giấy miễn thị thực (Mẫu NA9) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị ít nhất 01 năm.

+ Nhập cảnh bằng giấy miễn thị thực đang tạm trú tại Việt Nam.
+ Có giấy tờ chứng minh là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.
+ Không thuộc các trường hợp chưa cho nhập cảnh và tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 21 và Điều 28 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung bởi đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*.
+ Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24/9/2015 của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.
+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.
+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).
+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.
+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

13. Thủ tục: Gia hạn tạm trú cho người đã được cấp giấy miễn thị thực

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội.

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi hồ sơ bổ sung qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công trực tuyến (nếu có).

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử.

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Trả kết quả:

+ Người nộp hồ sơ đến nhận kết quả trực tiếp nhận kết quả tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh; khi đến nhận kết quả trực tiếp mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân để kiểm tra, đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp không đồng ý cấp lại giấy miễn thị thực thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công trực quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

+ Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5).

+ Giấy miễn thị thực.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý xuất nhập cảnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí đề nghị. *Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.*

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước và người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: gia hạn tạm trú (không quá 06 tháng).

- Phí: 10USD/lần.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị ít nhất 01 năm.

+ Người nhập cảnh bằng giấy miễn thị thực được cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam bảo lãnh và có lý do chính đáng.

+ Không thuộc các trường hợp chưa cho nhập cảnh theo quy định tại Điều 21 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:



+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung bởi đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*.

+ Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24/9/2015 của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

14. Thủ tục: Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại tại một trong hai trụ sở làm việc của Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

+ Số 69 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, TP Hà Nội.

+ Số 333 - 335 - 337 đường Nguyễn Trãi, phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh.

*Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người người nộp hồ sơ

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh.

*Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế và người nước ngoài xin thường trú bằng văn bản quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an về việc người nước ngoài xin thường trú

Bước 4: Nếu được chấp nhận, trong thời hạn 02 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết thường trú, người nước ngoài đến trực tiếp Cục Quản lý xuất nhập cảnh để nhận thẻ thường trú

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

*Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin thường trú của người nước ngoài (mẫu NA12) ban hành kèm theo Thông tư

+ 02 ảnh mới chụp, cỡ 2 x 3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào đơn và ảnh để rời)

+ Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp;

+ Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực hoặc bản chụp hộ chiếu sau khi đã xuất trình bản chính để đối chiếu.
+ Văn bản đề nghị theo mẫu NT-01 ban hành kèm theo Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ và giấy tờ chứng minh đủ điều kiện xét cho thường trú quy định tại Điều 5 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ.
*Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ
- Thời hạn giải quyết:
+ Không quá 02 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không được quá 01 tháng
+ Trong thời hạn 02 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết thường trú, người nước ngoài đến trực tiếp Cục Quản lý xuất nhập cảnh để nhận thẻ thường trú
Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:
Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam; người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ thường trú
- Phí/lệ phí: 100 USD
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:
+ Đơn xin thường trú của người nước ngoài (mẫu NA12) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.
+ Văn bản đề nghị theo mẫu NT-01 ban hành kèm theo Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:
+ Người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 3 Nghị định 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ
+ Có giấy tờ chứng minh làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại và đã có thời gian làm việc liên tục từ 03 năm trở lên tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế

+ Được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị

*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*.

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

**Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Thủ tục: Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ thực hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người nộp hồ sơ trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; khi đến nhận kết quả trực tiếp mang theo giấy tờ tùy thân, giấy hẹn trả kết quả để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp chưa cấp thị thực thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).



- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5).

- 01 ảnh mới chụp, cỡ 4cm x 6cm, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự, phông ảnh nền trắng nếu thuộc trường hợp cấp thị thực rời

- Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị, đối với người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị đối với các trường hợp còn lại

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thị thực Việt Nam

- Phí:

+ Cấp thị thực có giá trị một lần: 25 USD/chiếc

+ Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:

Loại có giá trị không quá 90 ngày: 50 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 90 ngày đến 180 ngày: 95 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 180 ngày đến 01 năm: 135 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 12 tháng đến 02 năm: 145 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm: 155 USD/chiếc

Loại có giá trị trên 05 năm đến 10 năm: 165 USD/chiếc

Thị thực cấp cho người dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn): 25 USD/chiếc



+ Chuyển ngang giá trị thị thực, thẻ tạm trú, thời hạn tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới: 5 USD/chiếc
+ Chuyển ngang giá trị thị thực, thời hạn tạm trú còn giá trị từ thị thực rời cũ (đã hết chỗ đóng dấu: kiểm chứng nhập cảnh, kiểm chứng xuất cảnh, chứng nhận tạm trú, gia hạn tạm trú) sang thị thực rời mới: 5 USD/chiếc

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp, bổ sung, sửa đổi thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an.*

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam
+ Người nước ngoài có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, có thị thực (trừ trường hợp miễn thị thực), chứng nhận tạm trú do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp, đang cư trú tại Việt Nam và không thuộc diện "chưa cho nhập cảnh Việt Nam" hoặc không thuộc diện “tạm hoãn xuất cảnh”.
+ Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ.
+ Trường hợp đề nghị cấp thị thực có điều kiện, phải nộp kèm theo giấy tờ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ
*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tạiLuật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*
+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam
+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia



+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ Công an và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16/01/2025 của Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025)

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

2. Thủ tục: Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử.

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Trả kết quả.

+ Người nộp hồ sơ trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; khi đến nhận kết quả trực tiếp mang theo giấy tờ tùy thân, giấy hẹn trả kết quả để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp chưa cấp thẻ tạm trú thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA6) đối với cơ quan, tổ chức; Đơn bảo lãnh cấp thẻ tạm trú (mẫu NA7) đối với cá nhân;

+ Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA8)

+ Hộ chiếu

+ Giấy tờ chứng minh thuộc diện xem xét cấp thẻ tạm trú là một trong các loại giấy tờ như: giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hoặc các giấy tờ khác có giá trị chứng minh đủ điều kiện cấp thẻ tạm trú

+ 02 ảnh cỡ 2cm x3 cm (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh rời)

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị, đối với người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và thân nhân đi cùng quy định tại Điều 3 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị đối với các trường hợp còn lại

Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ tạm trú

- Phí:

+ Thẻ tạm trú có thời hạn không quá 02 năm: 145 USD/thẻ

+ Thẻ tạm trú có thời hạn từ trên 02 năm đến 05 năm: 155 USD/thẻ

+ Thẻ tạm trú có thời hạn từ trên 05 năm đến 10 năm: 165 USD/thẻ

+ Chuyển ngang giá trị thẻ tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới: 5 USD/thẻ

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân làm thủ tục mời, bảo lãnh: mẫu NA6 ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an.*

+ Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú (mẫu NA8) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an.*

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Người nước ngoài nhập cảnh có mục đích hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, và không thuộc diện chưa cho nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 21, Điều 28 và người nước ngoài thuộc các trường hợp được cấp thẻ tạm trú theo quy định tại Điều 36 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tạiLuật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ Công an và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16/01/2025 của Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

3. Thủ tục: Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

*Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí giao biên lai thu tiền cho người đề nghị gia hạn tạm trú hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an đề người đề nghị gia hạn tạm trú thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Nhận kết quả:

+ Người nộp hồ sơ trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; khi đến nhận kết quả trực tiếp mang theo giấy tờ tùy thân, giấy hẹn trả kết quả để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp không đồng ý gia hạn tạm trú thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).



- Thành phần, số lượng hồ sơ:
* Thành phần hồ sơ:
+ Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5);
+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài
Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích
* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ
- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phí đề nghị.
Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú ở trong nước và người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: gia hạn tạm trú
- Phí: 10 USD/lần
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026*.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:
+ Trước khi làm thủ tục mời, bảo lãnh người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, cơ quan, tổ chức cần phải nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam
+ Người nước ngoài có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, có thị thực (trừ trường hợp miễn thị thực), chứng nhận tạm trú do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp, đang cư trú tại Việt Nam và không thuộc diện "chưa cho nhập cảnh Việt Nam".
+ Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đề nghị gia hạn tạm trú cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ.
*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:



+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tạiLuật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;*

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

4. Thủ tục: Gia hạn tạm trú cho người đã được cấp giấy miễn thị thực

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và gửi bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí, cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ thanh toán trực tuyến và nhận biên lai điện tử.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Trả kết quả:

+ Người nộp hồ sơ trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; khi đến nhận kết quả trực tiếp mang theo giấy tờ tùy thân, giấy hẹn trả kết quả để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp không đồng ý gia hạn tạm trú thì trả lời bằng văn bản hoặc thông báo trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

+ Trực tuyến: nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an.



+ Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an (nếu có).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

+ Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5);

+ Giấy miễn thị thực.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ cho phép thường trú do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải gửi qua dịch vụ bưu chính công ích về cơ quan tiếp nhận; thành phần hồ sơ khác phải được chứng thực điện tử theo quy định, trường hợp chưa được chứng thực điện tử thì gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí đề nghị. *Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.*

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, tổ chức tại Việt Nam, công dân Việt Nam thường trú ở trong nước và người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: gia hạn tạm trú (không quá 06 tháng).

- Phí: 10 USD/lần.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (mẫu NA5) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an.*

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị ít nhất 01 năm.

+ Người nhập cảnh bằng giấy miễn thị thực được cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam bảo lãnh và có lý do chính đáng.

+ Không thuộc các trường hợp chưa cho nhập cảnh theo quy định tại Điều 21 và Điều 28 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.



- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung bởi đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*.

+ Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24/9/2015 của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.*

5. Thủ tục: Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam.

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Nộp hồ sơ tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người nộp hồ sơ

+ Nếu hồ sơ hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người xin thường trú và Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú. Nếu được chấp nhận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú thông báo người nước ngoài được giải quyết cho thường trú

Bước 4: Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi xin thường trú để nhận thẻ thường trú:

Người nhận đưa giấy biên nhận và nộp lệ phí theo quy định. Cán bộ trả kết quả kiểm tra và yêu cầu ký nhận, trả thẻ thường trú cho người đến nhận kết quả

* Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp nộp hồ sơ tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin thường trú (mẫu NA12)

+ 02 ảnh mới chụp, cỡ 2x3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào đơn và ảnh để rời)

+ Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp

+ Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực

+ Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú quy định tại Điều 40 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

+ Giấy bảo lãnh đối với người nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

- Thời hạn giải quyết:
+ Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng
+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài xin thường trú thông báo người nước ngoài được giải quyết cho thường trú
+ Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi xin thường trú để nhận thẻ thường trú
Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị xin thường trú không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam; người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam; người không quốc tịch đã tạm trú tại Việt Nam từ năm 2000 trở về trước
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ thường trú.
- Phí: 100 USD/thẻ.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:
+ Đơn xin thường trú (mẫu NA12) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.
+ Giấy bảo lãnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam (NA11) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:
Đảm bảo đúng các trường hợp và điều kiện cho thường trú theo quy định tại Điều 39, 40 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.
*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*;



+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an)

+ Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam.

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

6. Thủ tục: Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Định kỳ 10 năm một lần, người nước ngoài thường trú phải đến Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi thẻ thường trú.

* Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Nhận kết quả

+ Người đề nghị cấp đổi thẻ thường trú trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh. Khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả để kiểm tra, đối chiếu.

+ Trường hợp không đồng ý cấp đổi thẻ thường trú thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (mẫu NA13)

+ Thẻ thường trú;

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực, trừ trường hợp người không quốc tịch.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. *Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.*

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ thường trú.

- Phí/lệ phí: không.



- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (mẫu NA13) ban hành kèm *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Người nước ngoài đã được giải quyết cho thường trú.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*;

+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/06/2020 của Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ Công an).

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025)

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

7. Thủ tục: Cấp lại thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Trường hợp thẻ thường trú bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi nội dung ghi trong thẻ, người nước ngoài thường trú đến nộp hồ sơ tại Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để đề nghị cấp lại thẻ.

* Cán bộ quản lý xuất nhập cảnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho người đề nghị cấp lại thẻ thường trú; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người đề nghị cấp lại thẻ thường trú.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đề nghị cấp lại thẻ thường trú hoàn chỉnh hồ sơ.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Nhận kết quả

+ Người đề nghị cấp lại thẻ thường trú trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh. Khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, biên lai thu tiền để đối chiếu.

+ Trường hợp chưa cấp lại thẻ thường trú thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Tờ khai đề nghị cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (mẫu NA13)

+ Thẻ thường trú, *trường hợp thẻ thường trú bị mất thì phải khai rõ thông tin tại tờ khai đề nghị cấp lại thẻ thường trú*;

+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực, trừ trường hợp người không quốc tịch;

+ Giấy tờ chứng minh nội dung thay đổi ghi trong thẻ thường trú.

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. *Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.*

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thẻ thường trú.



- Phí: 100 USD/thẻ.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (mẫu NA13) ban hành kèm *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Người nước ngoài đã được giải quyết cho thường trú.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*;

+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

8. Thủ tục: Cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài tại Công an cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ

* Người nước ngoài xin cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới tại Việt Nam phải thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh để làm thủ tục với Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài nộp hồ sơ tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

* Cán bộ quản lý xuất nhập cảnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy hẹn trả kết quả cho người đề nghị cấp giấy phép; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người đề nghị cấp giấy phép.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đề nghị cấp giấy phép hoàn chỉnh hồ sơ.

* Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

Bước 3: Nhận kết quả

+ Người đề nghị cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài trực tiếp nhận kết quả tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh. Khi đến nhận kết quả mang theo giấy hẹn trả kết quả, giấy tờ tùy thân để đối chiếu. Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.

+ Trường hợp không cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ).

- Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức (mẫu NA14)

+ Đơn đề nghị cấp giấy phép vào khu vực cấm (mẫu NA15)

+ Hộ chiếu

* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.



- Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí cấp Giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới. *Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu người đề nghị không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.*

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; công dân Việt Nam đang thường trú tại khu vực cấm, khu vực biên giới.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi có khu vực cấm, khu vực biên giới.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới.

- Phí: 10 USD/người.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Công văn đề nghị cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới (mẫu NA14) ban hành kèm *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.

+ Đơn xin phép cho thân nhân vào khu vực cấm, khu vực biên giới (mẫu NA15) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an.*

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*;

+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10



tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

9. Thủ tục: Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần tại:

+ Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố Hồ Chí Minh đối với trường hợp do Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị

+ Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố Đà Nẵng đối với trường hợp do Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại thành phố Đà Nẵng đề nghị

*Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận, in và cấp giấy hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; yêu cầu nộp phí cho cán bộ thu phí. Cán bộ thu phí thu tiền, giao biên lai thu tiền cho người người nộp hồ sơ

+ Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh.

*Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

Bước 3: Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo bằng văn bản quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an về việc người nước ngoài xin thường trú. Nếu được chấp nhận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh thông báo Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế để thông báo cho người nước ngoài được giải quyết thường trú

Bước 4: Trong thời hạn 02 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết thường trú, người nước ngoài đến trực tiếp Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh để nhận thẻ thường trú

+ Thời gian trả kết quả: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Tết, ngày lễ)

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

*Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin thường trú của người nước ngoài (mẫu NA12) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.

+ 02 ảnh mới chụp, cỡ 2 x 3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu (01 ảnh dán vào đơn và ảnh để rời)

+ Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp



+ Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú
+ Bản sao hộ chiếu có chứng thực hoặc bản chụp hộ chiếu sau khi đã xuất trình bản chính để đối chiếu
+ Văn bản đề nghị theo mẫu NT-01 ban hành kèm theo Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ và giấy tờ chứng minh đủ điều kiện xét cho thường trú quy định tại Điều 5 Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ
*Số lượng hồ sơ: 01 (một bộ)
- Thời hạn giải quyết:
+ Không quá 02 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không được quá 01 tháng
+ Trong thời hạn 02 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết thường trú, người nước ngoài đến trực tiếp Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh để nhận thẻ thường trú
+ Đối với hồ sơ qua thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, sau 15 ngày kể từ khi thông báo, nếu Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ thì hồ sơ sẽ bị đóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:
Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam; người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ thường trú
- Phí/lệ phí: 100 USD
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:
+ Đơn xin thường trú của người nước ngoài (mẫu NA12) ban hành kèm theo *Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an*.
+ Văn bản đề nghị theo mẫu NT-01 ban hành kèm theo Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:
+ Người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 3 Nghị định 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ

+ Có giấy tờ chứng minh làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại và đã có thời gian làm việc liên tục từ 03 năm trở lên tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế

+ Được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị

*Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nếu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014); đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, *Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15*;

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

+ Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

+ Thông tư số 28/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

+ Thông tư số 70/2026/TT-BCA ngày 25/05/2026 của Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

** Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*